

Nghệ An, ngày 28 tháng 8 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ**  
**của Trường Đại học Vinh**

**HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 20/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ tình hình thu, chi tài chính năm 2018, 2019 và các văn bản pháp quy của Nhà nước có liên quan;

Căn cứ Kết quả cuộc họp Hội đồng chính sách Trường Đại học Vinh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy đổi giờ dạy và đơn giá thanh toán giờ vượt chuẩn năm học 2018 - 2019.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng kê khai thanh toán giờ chuẩn từ năm học 2018 - 2019. Các quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Vinh và các tập thể, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- KBNN Nghệ An (p/h);
- Đảng ủy, BGH, HĐT;
- CĐ, ĐTN, HSV, HCCB;
- Lưu: HCTH, KHTC.



GS.TS. Đinh Xuân Khoa

**BẢNG QUY ĐỔI GIỜ DẠY VÀ ĐƠN GIÁ THANH TOÁN GIỜ VƯỢT CHUẨN NĂM 2018-2019**

(Phiếu lục kèm theo Quyết định số 134/QĐ-DHV ngày 28/8/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Vinh)

**I. QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN**

TT	Loại giờ dạy	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú	Văn bản Quy định
<b>1. GIỜ DẠY SAU ĐẠI HỌC</b>				
1.1	Giảng dạy học phần Cao học	16,5 tiết chuẩn/ tín chỉ	Nhân hệ số 1,5 (hoặc hệ số 2 nếu dạy bằng Tiếng Anh)	Tiết a, mục 6, phụ lục VIII.
1.2	Hướng dẫn luận văn Cao học	35 tiết chuẩn /1 luận văn		Tiết a, mục 6, phụ lục VIII.
1.3	Giảng dạy học phần cho NCS	16,5 tiết chuẩn / tín chỉ	Nhân hệ số 2	Tiết 5.2, Mục 5, Phụ lục VIII.
1.4	Dạy online	Số tiết được tính = 20 tiết + (số tín chỉ của môn x 16,5 – 20)/2 (Mỗi chuyên đề dạy trực tiếp 2 ngày trên lớp được tính 20 tiết; Số tiết dạy online được tính 50%)	Nhân hệ số 1,5	
<b>2. GIỜ DẠY ĐẠI HỌC</b>				
2.1	Dạy học phần lý thuyết	16,5 tiết chuẩn/ tín chỉ	Đối với việc dạy, học và thi bằng tiếng Anh thì khi thanh toán được nhân hệ số 2,0; Nếu dạy bằng tiếng Anh, thi kiểm tra đánh giá bằng tiếng Việt thi nhân hệ số 1,5 (Áp dụng đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ tiếng Anh). <i>Được quy đổi theo hệ số lớp đồng.</i>	- Tiết a, mục 3, phụ lục VIII.
2.2	Dạy lớp online (trực tuyến)	16,5 tiết chuẩn/ tín chỉ	- Lớp có 2 phòng học được tính hệ số 1,5; - Lớp có 3 phòng được tính hệ số 2,0; - Lớp có 4 phòng trở lên được tính hệ số 3,0.	Tiết a, mục 3, phụ lục VIII.

TT	Loại giờ dạy	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú	Văn bản Quy định
2.3	Dạy học phần lý thuyết, kết hợp bài tập /thảo luận (không tách riêng lớp thảo luận/bài tập).	16,5 tiết chuẩn/ tín chỉ	Số tiết Bài tập/ thảo luận theo khung sẽ được chuyển thành số tiết lý thuyết để quy đổi. <i>Được quy đổi theo hệ số lớp đồng.</i>	
2.4	Học phần câu lạc bộ Giáo dục thể chất thuộc hệ không chuyên	Đối với các học phần tự chọn được tổ chức theo hình thức câu lạc bộ thuộc hệ không chuyên, nếu trong chương trình chi tiết môn học có tỷ lệ lý thuyết chiếm 40% và tỷ lệ thực hành chiếm 60% thì được quy đổi theo công thức sau: + Số tiết lý thuyết: $16,5 \text{ tiết} \times 40\% = 6,6 \text{ tiết chuẩn}$ (tương ứng với 1 tín chỉ lý thuyết tính 16,5 tiết chuẩn); + Số tiết thực hành: $15 \text{ tiết} \times 60\% = 9 \text{ tiết chuẩn}$ (tương ứng với 1 tín chỉ thực hành với 30 tiết dạy tính 15 tiết chuẩn).	Cộng 1 tín chỉ được tính tối đa không quá 15,6 tiết/ tín chỉ. <i>Được quy đổi theo hệ số lớp đồng.</i>	Gạch ngang thứ 5, tiết b, mục 3, phụ lục VIII.
2.5	Học phần khoa Giáo dục thể chất thuộc hệ đào tạo chuyên	Đối với hệ đào tạo chuyên, nếu trong chương trình chi tiết môn học có tỷ lệ lý thuyết chiếm 20% và tỷ lệ thực hành chiếm 80% thì được quy đổi theo công thức sau: + Số tiết lý thuyết: $16,5 \text{ tiết} \times 20\% = 3,3 \text{ tiết chuẩn};$ + Số tiết thực hành: $15 \text{ tiết} \times 80\% = 12 \text{ tiết chuẩn.}$	Cộng 1 tín chỉ được tính tối đa không quá 15,3 tiết/ tín chỉ. <i>Được quy đổi theo hệ số lớp đồng.</i>	Gạch ngang thứ 5, tiết b, mục 3, phụ lục VIII.
2.6	Chữa bài tập, hướng dẫn thí nghiệm, thực hành, giảng dạy thực hành, hướng dẫn sinh viên thảo luận	Bảng số tiết thảo luận/bài tập/ thực hành theo khung chương trình	1 tín chỉ phải dạy 22,5 tiết thực tế theo khung chương trình đào tạo ban hành	Mục 4, phụ lục VIII
2.7	Đồ án môn học	1 tiết chuẩn /1 sinh viên /1 tín chỉ		Mục 4, phụ lục VIII

TT	Loại giờ dạy	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú	Văn bản Quy định
2.8	Dạy tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài	1 tiết = 1,2 tiết chuẩn		Mục 4, phụ lục VIII
2.9	Hướng dẫn thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cuối khóa	1,0 tiết chuẩn /1 sinh viên		Thông báo số 34/TB-ĐHV ngày 09/3/2018 vv quy định định mức chỉ KP thực tập nghề nghiệp.
2.10	Hướng dẫn khoá luận, đồ án tốt nghiệp	1,5 tiết chuẩn /1 tín chỉ /1 sinh viên x 10 tín chỉ		Tiết b, mục 2, điều 45
2.11	Phản biện khoá luận, đồ án tốt nghiệp	04 tiết chuẩn /1 khoá luận		Tiết b, mục 2, điều 45
2.12	Dạy online hệ Vừa làm vừa học, đào tạo từ xa <i>(Chỉ áp dụng đối với các đơn vị đặt lớp tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông, Tây Nam Bộ, khu vực Tây Nguyên và các địa phương đi dạy bằng máy bay)</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian dạy online được thanh toán 50% giờ chuẩn.</li> <li>- Thời gian dạy trực tiếp tối đa 10 tiết / ngày.</li> <li>- Trường hợp có thời khóa biểu dạy buổi đêm phải có lịch thống nhất giữa Trung tâm GDTX và đơn vị liên kết trước khi cấp phiếu báo giảng và tính tối đa 4 tiết / đêm.</li> </ul> <p><i>(Chỉ áp dụng đối với các học phần có số tín chỉ là 2 hoặc 3)</i></p>	Được quy đổi hệ số lớp đồng	CV 482/ĐHV-GDTX ngày 9/5/2018 vv quy định giờ giảng dạy VLVH, DTTX.
<b>3. GIỜ DẠY THPT CHUYÊN</b>				
3.1	Các môn chuyên tại lớp chuyên	Hệ số tiết chuẩn tính theo chức danh giảng viên, giáo viên đảm nhận: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên, giáo viên các khoa/viện: hệ số 1.0</li> </ul>	Tính theo số tiết thực dạy	Tiết b, điểm 3, phụ lục VIII.

TT	Loại giờ dạy	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú	Văn bản Quy định
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên THPT: hệ số 2.0</li> </ul>		
3.2	Các môn không chuyên	<p>Hệ số tiết chuẩn tính theo chức danh giảng viên, giáo viên đảm nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên, giáo viên các khoa/viện: hệ số 0.8</li> <li>- Giáo viên THPT: hệ số 1.0</li> <li>- Giáo viên THCS: hệ số 1.2</li> </ul>	Tính theo số tiết thực dạy	Tiết b, điểm 3, phụ lục VIII.
<b>4. GIỜ DẠY TRƯỜNG THSP</b>				
4.1	Dạy THCS	<p>Hệ số tiết chuẩn tính theo chức danh giảng viên, giáo viên đảm nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên, giáo viên các khoa/viện: hệ số 0.7</li> <li>- Giáo viên THPT: hệ số 0.8</li> <li>- Giáo viên THCS: hệ số 1.0</li> <li>- Giáo viên tiểu học: Hệ số 1.1</li> </ul>	Tính theo số tiết thực dạy	Điểm 6, phụ lục VIII.
4.2	Dạy tiểu học	<p>Hệ số tiết chuẩn tính theo chức danh giảng viên, giáo viên đảm nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên, giáo viên các khoa/viện: hệ số 0.6</li> <li>- Giáo viên THPT: hệ số 0.7</li> <li>- Giáo viên THCS: hệ số 0.9</li> <li>- Giáo viên tiểu học: Hệ số 1.0</li> </ul>	Tính theo số tiết thực dạy	Điểm 6, phụ lục VIII.
<b>5. GIỜ DẠY TRƯỜNG THPT CHẤT LƯỢNG CAO</b>				
5.1	Giờ dạy buổi sáng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiết chuẩn tính tương đương giáo viên trường THPT Chuyên dạy các môn không chuyên phân phối theo chương trình của BGD ĐT.</li> </ul>	Tính theo số tiết thực dạy	Tiết b, điểm 3, phụ lục VIII.
5.2	Giờ dạy buổi chiều	Tính theo hệ số nhân với tiết		

TT	Loại giờ dạy	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú	Văn bản Quy định
		chuẩn của GV Trường THPT Chuyên giảng dạy các môn không chuyên; <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bồi dưỡng các môn Toán – Lý – Hóa học – Văn bằng tiếng Việt: Tính hệ số 1,5;</li> <li>- Dạy các môn Toán – Lý – Hóa bằng tiếng Anh và thi tiếng Việt: Tính hệ số 2;</li> <li>- Các môn Ngoại ngữ, Toán, Lý và Hóa học tiếng Anh và thi tiếng anh: Tính hệ số 2,5;</li> <li>- Chủ nhiệm lớp chất lượng cao: tính hệ số 1,25.</li> </ul>		
<b>6. Khác</b>				
6.1	Hướng dẫn sử dụng thư viện cho học viên, sinh viên, học sinh đầu khóa.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 tiết giảng dạy được tính 0,7 tiết chuẩn.</li> <li>- 1 buổi dạy được tính tối đa 4 tiết.</li> </ul>	Không quy đổi hệ số lớp đồng	
6.2	Dạy lý luận chính trị đầu khóa, dạy công tác Đảng, dạy bồi dưỡng đối tượng Đảng, Đảng viên mới, dạy Nghị quyết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 tiết giảng dạy được tính 0,9 tiết chuẩn.</li> <li>- 1 buổi dạy được tính tối đa 4 tiết.</li> </ul>	Không quy đổi hệ số lớp đồng	
6.3	Dạy chứng chỉ ngắn hạn chuẩn chức danh nghề nghiệp			
-	bồi dưỡng giảng viên các hạng I, II, III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 tiết dạy được tính bằng 1 tiết chuẩn đại học.</li> </ul>	Được quy đổi hệ số lớp đồng	
-	bồi dưỡng giáo viên các hạng I, II, III, IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 tiết dạy được tính bằng 0,9 tiết chuẩn đại học.</li> </ul>	Được quy đổi hệ số lớp đồng	
<b>7. ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG CHO GIẢNG VIÊN BẢO VỆ TIỀN SĨ CẤP TRƯỜNG / HOẶC CẤP HỌC VIÊN TRONG NĂM HỌC</b>		Năm học 2018-2019 được tính từ 01/9/2018 đến 31/8/2019. Giảng viên được tính đơn giá giảng dạy theo chức danh tiến sĩ theo số tháng thực bảo vệ tiến sĩ trong năm. ----- Ví dụ: cán bộ giảng dạy bảo vệ tiến sĩ trong tháng 10/2017 thì được tính đơn giá giảng dạy trong năm như sau:		

TT	Loại giờ dạy	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú	Văn bản Quy định
		<p>2 tháng áp dụng đơn giá thạc sĩ + 10 tháng áp dụng đơn giá tiến sĩ</p> <p>Năm học 2018-2019 được tính từ 01/9/2018 đến 31/8/2019. Giảng viên hết thời hạn tập sự được tính đơn giá giảng dạy theo số tháng thực của thời gian tập sự trong năm.</p> <p>-----</p> <p>Ví dụ: cán bộ giảng dạy hết thời gian tập sự vào tháng 12/2017 thì được tính đơn giá giảng dạy trong năm như sau:</p> <p>4 tháng áp dụng đơn giá tập sự + 8 tháng áp dụng đơn giá hết tập sự</p>		
	<b>8. ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG CHO CÁN BỘ HẾT THỜI GIAN TẬP SỰ TRONG NĂM HỌC</b>			
	<b>8. ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI GIỜ DẠY ONLINE VLVH</b>	<p>Số tiết được tính = 14 tiết + (số tín chỉ của môn x16.5 - 14) / 2</p> <p>-----</p> <p>(Chỉ áp dụng đối với các học phần có số tín chỉ là 2 hoặc 3)</p>	<p>Được quy đổi theo hệ số lớp đồng.</p>	CV 482/DHV-GDTX ngày 9/5/2018 vv quy định giờ giảng dạy VLVH, ĐT Từ xa
	<b>9. GIẢM ĐỊNH MỨC GIẢNG DẠY CHO MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC</b> (Mục d, điểm 1, phụ lục 8 “Đối với giờ nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn khác”)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với định mức giờ NCKH của giảng viên (gồm cả giảng viên làm việc tại đơn vị hành chính) được miễn giảm giờ NCKH tương ứng với tỷ lệ miễn giảm giờ giảng dạy.</li> <li>- Đối với định mức giờ hoạt động chuyên môn: Cán bộ giảng dạy công tác ở các phòng ban, trung tâm, nhà xuất bản được miễn 100% giờ hoạt động chuyên môn. Cán bộ giảng dạy làm công tác quản lý cấp Trường, Phó các Khoa / Viện được giảm giờ hoạt động chuyên môn tương ứng với tỷ lệ miễn giảm giờ dạy.</li> </ul>		

## **QUY ĐỘI HỆ SỐ LỚP ĐÔNG**

- Giảng dạy giờ lý thuyết lớp đông sinh viên:
  - + Lớp dưới 70 sinh viên: được tính 1 tiết chuẩn.
  - + Lớp từ 70 đến 120 sinh viên: được tính 1,3 tiết chuẩn
  - + Lớp từ 120 sinh viên trở lên: được tính 1,5 tiết chuẩn.
- Giảng dạy ngoại ngữ không chuyên:
  - + Lớp từ 60 sinh viên trở xuống tính 1 tiết chuẩn;
  - + Lớp từ 61 sinh viên trở lên áp dụng hệ số 1,3 nhưng tối đa không quá 80 sinh viên/lớp.
- Dạy học phần Giáo dục thể chất
  - + Dưới 50 sinh viên tính hệ số 1;
  - + Từ 50 sinh viên trở lên tính hệ số 1,2 nhưng không quá 80 sinh viên.

## II. ĐƠN GIÁ THANH TOÁN

TT	Chức danh, trình độ người giảng dạy	Đơn giá vượt chuẩn trên 200%	Đơn giá vượt chuẩn từ 200% trở xuống	Ghi chú Về văn bản Áp dụng
1	Giảng viên trình độ tiến sĩ	90.000 + 10.000	80.000 + 10.000	Điểm 5, phụ lục VIII
2	Giảng viên, giáo viên các khoa/viện (đối với trình độ đại học dạy các học phần nǎng khiếu) có trình độ thạc sĩ, đại học	80.000 + 10.000	70.000 + 10.000	
3	Giảng viên tập sự	70.000 + 7.000	60.000 + 6.000	
4	Giáo viên THPT	70.000 + 5.000	60.000 + 5.000	
5	Giáo viên THCS	60.000 + 5.000	50.000 + 5.000	
6	Giáo viên Tiểu học	55.000 + 5.000	50.000 + 5.000	Nâng đơn giá 200% từ 45-50 theo QĐ 839
7	Giáo viên hợp đồng ngắn hạn dạy tại Trường THPT Chuyên		50.000 + 5.000	
8	Giáo viên hợp đồng ngắn hạn dạy THCS, tiểu học		45.000 + 5.000	

Giảng dạy vượt định mức trên 200% ở đây được hiểu là sau khi giảm trừ số giờ chuẩn giảng dạy phải đảm nhận cho mỗi giảng viên, giáo viên ở các bậc học (chỉ tính miễn giảm giờ giảng dạy đối với 100% định mức đầu tiên), số vượt giờ còn lại lớn hơn 200% giờ định mức phải đảm nhận.

\* Ví dụ:

+ Đối với giảng viên bình thường định mức giảng dạy phải đảm nhận là 270 giờ chuẩn/năm học, thì đơn giá nêu trên áp dụng đối với giảng viên sau khi trừ số giờ phải đảm nhận có số thừa giờ từ tiết chuẩn thứ 541 trở lên ( $=270 \times 2 + 1$ ).

+ Đối với giảng viên là Trưởng khoa định mức giảng dạy phải đảm nhận là 270 giờ chuẩn/năm học, nhưng được giảm 30%, còn phải đảm nhận: 189 giờ chuẩn, thì đơn giá nêu trên áp dụng đối với số thừa giờ từ tiết chuẩn thứ 460 trở lên ( $= 189 + 270 + 1$ ).

**Sửa đổi bổ sung mục c, điểm 1 về “Giảm định mức giảng dạy cho một số trường hợp khác”**

Bổ sung “Bảng định mức giờ giảng dạy cho giáo viên Phổ thông nuôi con nhỏ dưới 12 tháng”

STT	Chức danh	Định mức (Tiết/tuần)	Thời gian làm việc (Tuần)	Số tuần trong năm học	Miễn giảm nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi (Tiết/tuần)	% miễn giảm cho năm học
1	2	3	4	5	6	$7=6/3*4*5$
1.	Giáo viên tiểu học	23	42	48	4	20%
2.	Giáo viên THCS	19	42	48	3	18%
3.	Giáo viên THPT	17	42	48	3	20%